

Biểu mẫu 9

**Danh sách giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sỹ tham gia từng chương trình đào tạo
(Tính đến tháng 10 năm 2017)**

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
A. Trình độ đại học									
1	Sư phạm Ngữ văn	1	Đào Thuỷ Nguyên		x		Văn học Việt Nam	0,2	6,16
		2	Nguyễn Thị Nhung			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		3	Hoàng Thị Thập			x	Văn học nước ngoài	0,25	
		4	Hoàng Điệp			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		5	Ngô Thị Thanh Nga			x	Văn học trung đại	0,33	
		6	Dương Thu Hằng		x		Văn học Việt Nam	0,25	
		7	Cao Thị Hào		x		Văn học Việt Nam	0,25	
		8	Nguyễn Thị Thắm			x	Văn học nước ngoài	0,5	
		9	Nguyễn Thị Minh Thu			x	Văn học dân gian	0,25	
		10	Trần Thị Ngọc Anh			x	Lý luận văn học	0,5	
		11	Nguyễn Thị Thu Thủy			x	LL& PPDH Văn - TV	0,33	
		12	Ngô Thị Thu Trang			x	Hán nôm	0,16	
		13	Ngô Thu Thủy			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		14	Nguyễn Thu Quỳnh			x	Ngôn ngữ	0,5	
		15	Ngô Thị Thanh Quý		x		Văn học dân gian	0,2	
		16	Ôn Thị Mỹ Linh			x	Văn học nước ngoài	0,33	
		17	Trần Thị Nhung			x	Văn học Việt Nam	1	
		18	Nguyễn Thị Bích			x	Văn học Việt Nam	0,33	
2	Sư phạm Ngữ văn chất lượng cao	1	Đào Thuỷ Nguyên		x		Văn học Việt Nam	0,2	5,16
		2	Nguyễn Thị Nhung			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		3	Hoàng Thị Thập			x	Văn học nước ngoài	0,25	
		4	Hoàng Điệp			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		5	Ngô Thị Thanh Nga			x	Văn học trung đại	0,33	
		6	Dương Thu Hằng		x		Văn học Việt Nam	0,25	
		7	Cao Thị Hào		x		Văn học Việt Nam	0,25	
		8	Nguyễn Thị Thắm			x	Văn học nước ngoài	0,5	
		9	Nguyễn Thị Minh Thu			x	Văn học dân gian	0,25	
		10	Trần Thị Ngọc Anh			x	Lý luận văn học	0,5	
		11	Nguyễn Thị Thu Thủy			x	LL& PPDH Văn - TV	0,33	
		12	Ngô Thị Thu Trang			x	Hán nôm	0,16	
		13	Ngô Thu Thủy			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		14	Nguyễn Thu Quỳnh			x	Ngôn ngữ	0,5	
		15	Ngô Thị Thanh Quý		x		Văn học dân gian	0,2	
		16	Ôn Thị Mỹ Linh			x	Văn học nước ngoài	0,33	
		17	Nguyễn Thị Bích			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		1	Hà Thị Thu Thủy		x		Lịch sử Việt Nam	0,33	
		2	Nguyễn Thị Quế Loan			x	Nhân học văn hoá	0,25	
		3	Lê Thị Thu Hương (S-B)			x	Lịch sử Việt Nam	0,5	
		4	Đỗ Hồng Thái		x		LL&PPDH Lịch sử	0,33	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
3	Sư phạm Lịch sử	5	Nguyễn Hà Giang			x	LL&PPDH Lịch sử	1	5,4
		6	Nghiêm Thị Hải Yến			x	LS Thế giới	0,33	
		7	Kim Ngọc Thu Trang			x	LS Thế giới	0,33	
		8	Nguyễn Đức Thắng			x	Lịch sử Việt Nam	0,5	
		9	Bùi Huy Nam			x	LS Thế giới	0,33	
		10	Hoàng Thị Mỹ Hạnh			x	Lịch sử Việt Nam	0,5	
		11	Nguyễn Khánh Như			x	LS Thế giới	1	
4	Sư phạm Địa lý	1	Dương Quỳnh Phương		x		Địa lý học	0,25	3,36
		2	Nguyễn Thị Hồng		x		Địa lý tự nhiên	0,2	
		3	Đỗ Văn Hào			x	LL& PPDH Địa lý	0,25	
		4	Nguyễn Phương Liên		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	
		5	Vũ Văn Anh			x	Địa lý học	0,16	
		6	Nguyễn T Minh Nguyệt			x	Địa lý tự nhiên	1	
		7	Lê Thị Nguyệt			x	Địa lý tự nhiên	0,5	
		8	Phạm Hương Giang			x	Địa lý tự nhiên	0,5	
		9	Đỗ Vũ Sơn		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	
5	Sư phạm Toán	1	Phạm Hiến Bằng		x		Giải tích	0,25	5,07
		2	Hà Trần Phương		x		Giải tích	0,25	
		3	Nguyễn Danh Nam		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		4	Trần Nguyên An			x	Đại số và lý thuyết số	0,25	
		5	Nguyễn Văn Hoàng			x	Đại số và lý thuyết số	0,25	
		6	Nguyễn Thị Ngân			x	Giải tích	0,14	
		7	Phạm Thị Thủy			x	Giải tích	0,16	
		8	Bùi Thế Hùng			x	Giải tích	0,25	
		9	Trịnh Thị Diệp Linh			x	Giải tích	0,2	
		10	Lê Tùng Sơn			x	Hình học	0,2	
		11	Trần Huệ Minh			x	Hình học-Tô pô	0,16	
		12	Dương Quang Hải			x	Hình học	0,33	
		13	Bùi Thị Hạnh Lâm			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,16	
		14	Cao Thị Hà		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		15	Trần Việt Cường		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,2	
		16	Đỗ Thị Trinh			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		17	Vũ Mạnh Xuân			x	Toán ứng dụng	0,2	
		18	Nguyễn Mạnh Đức			x	Tin học	0,33	
		19	Nguyễn Văn Thìn			x	Giải tích	0,33	
		20	Trần Đình Hùng			x	Toán ứng dụng	0,33	
		21	Trần Đỗ Minh Châu			x	Đại số và lý thuyết số	0,33	
		1	Trần Nguyên An			x	Đại số và lý thuyết số	0,25	
		2	Nguyễn Văn Hoàng			x	Đại số và lý thuyết số	0,25	
		3	Nguyễn Thị Ngân			x	Giải tích	0,14	
		4	Phạm Thị Thủy			x	Giải tích	0,16	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT			
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành					
				GS	PGS	TS						
6	Sư phạm Tin học	5	Bùi Thế Hùng			x	Giải tích	0,25	3,29			
		6	Trịnh Thị Diệp Linh			x	Giải tích	0,2				
		7	Lê Tùng Sơn			x	Hình học	0,2				
		8	Trần Huệ Minh			x	Hình học-Tô pô	0,16				
		9	Dương Quang Hải			x	Hình học	0,33				
		10	Bùi Thị Hạnh Lâm			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,16				
		11	Vũ Mạnh Xuân			x	Toán ứng dụng	0,2				
		12	Nguyễn Văn Thìn			x	Giải tích	0,33				
		13	Trần Đình Hùng			x	Toán ứng dụng	0,33				
		14	Nguyễn Mạnh Đức			x	Tin học	0,33				
		7	Sư phạm toán chất lượng cao	1	Phạm Hiến Bằng		x			Giải tích	0,25	5,07
				2	Hà Trần Phương		x			Giải tích	0,25	
				3	Nguyễn Danh Nam		x			LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
				4	Trần Nguyên An			x		Đại số và lý thuyết số	0,25	
5	Nguyễn Văn Hoàng					x	Đại số và lý thuyết số	0,25				
6	Nguyễn Thị Ngân					x	Giải tích	0,14				
7	Phạm Thị Thủy					x	Giải tích	0,16				
8	Bùi Thế Hùng					x	Giải tích	0,25				
9	Trịnh Thị Diệp Linh					x	Giải tích	0,2				
10	Lê Tùng Sơn					x	Hình học	0,2				
11	Trần Huệ Minh					x	Hình học-Tô pô	0,16				
12	Dương Quang Hải					x	Hình học	0,33				
13	Bùi Thị Hạnh Lâm					x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,16				
14	Cao Thị Hà				x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25				
15	Trần Việt Cường				x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,2				
16	Đỗ Thị Trinh					x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25				
17	Vũ Mạnh Xuân					x	Toán ứng dụng	0,2				
18	Nguyễn Mạnh Đức					x	Tin học	0,33				
19	Nguyễn Văn Thìn					x	Giải tích	0,33				
20	Trần Đình Hùng					x	Toán ứng dụng	0,33				
21	Trần Đỗ Minh Châu					x	Đại số và lý thuyết số	0,33				
8	Sư phạm Vật lý	1	Nguyễn Thị Thu Hà (L)			x	LL&PPDH Vật lý	0,33	3,09			
		2	Cao Tiến Khoa			x	LL&PPDH Vật lý	0,33				
		3	Chu Việt Hà		x		VL lý thuyết	0,33				
		4	Vũ Thị Kim Liên		x		Vật lý chất rắn	0,2				
		5	Phạm Hữu Kiên			x	VL lý thuyết	0,25				
		6	Vũ Thị Hồng Hạnh			x	Vật lý chất rắn	0,2				
		7	Đỗ Thùy Chi			x	Vật lý chất rắn	0,2				

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
		8	Nguyễn Thị Minh Thủy			x	Vật liệu quang học - quang tử và quang điện tử	0,5	
		9	Nguyễn Quang Linh			x	LL&PPDH Vật lý	0,25	
		10	Phạm Mai An			x	VL lý thuyết	0,5	
9	Sư phạm Hóa học	1	Lê Hữu Thiêng		x		Hóa vô cơ	0,33	9,44
		2	Dương Thị Tú Anh			x	Hóa phân tích	0,5	
		3	Hoàng Thị Chiên		x		LL&PPDH Hóa học	0,33	
		4	Vũ Thị Hậu			x	Hóa lý	0,5	
		5	Nguyễn Thị Tố Loan		x		Hóa vô cơ	0,25	
		6	Nguyễn Thị Hiền Lan		x		Hóa vô cơ	0,33	
		7	Chu Mạnh Nhung			x	Hóa phân tích	0,5	
		8	Phạm Thị Hà Thanh			x	Hóa vô cơ	0,25	
		9	Dương Ngọc Toàn			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		10	Phạm Văn Khang			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		11	Đỗ Trà Hương		x		Hóa lý	0,5	
		12	Ngô Thị Mai Việt			x	Hóa phân tích	0,2	
		13	Mai Xuân Trường		x		Hóa phân tích	0,5	
		14	Bùi Đức Nguyên		x		Hóa vô cơ	0,25	
		15	Trần Quốc Toàn			x	Hóa lý	1	
		16	Nguyễn T Thanh Hương			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		17	Vũ Văn Nhung			x	Hóa môi trường	1	
		18	Mai Thanh Nga			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		19	Nguyễn Mậu Đức			x	LL&PPDH Hóa học	0,5	
		20	Nguyễn Quốc Dũng			x	Khoa học vật liệu	0,5	
10	Sư phạm Sinh học	1	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	2,93
		2	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		3	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		4	Nguyễn Văn Hồng		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	
		5	Nguyễn Phúc Chinh		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	
		6	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
		7	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
		8	Nguyễn Thị Hà			x	LL & PPDH Sinh học	0,16	
		9	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		10	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14	
		11	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14	
		12	Nguyễn Thị Hằng			x	LL & PPDH Sinh học	0,14	
		13	Nguyễn Thị Thu Nga			x	Di truyền học	0,16	
		14	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14	
		15	Sỹ Danh Thường			x	Thực vật học	0,16	
		16	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14	
		17	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
		18	Nguyễn Hữu Quân			x	Vi sinh vật học	0,16	
		19	Phạm Thị Hồng Tú			x	LL & PPDH Sinh học	0,16	
		20	Nguyễn Viết Thắng			x	Khoa học môi trường	0,25	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
11	Sư phạm Sinh - KTNN	1	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	2,93
		2	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		3	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		4	Nguyễn Văn Hồng		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	
		5	Nguyễn Phúc Chính		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	
		6	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
		7	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
		8	Nguyễn Thị Hà			x	LL & PPDH Sinh học	0,16	
		9	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		10	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14	
		11	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14	
		12	Nguyễn Thị Hằng			x	LL & PPDH Sinh học	0,14	
		13	Nguyễn Thị Thu Nga			x	Di truyền học	0,16	
		14	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14	
		15	Sỹ Danh Thường			x	Thực vật học	0,16	
		16	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14	
		17	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
		18	Nguyễn Hữu Quân			x	Vi sinh vật học	0,16	
		19	Phạm Thị Hồng Tú			x	LL & PPDH Sinh học	0,16	
		20	Nguyễn Viết Thắng			x	Khoa học môi trường	0,25	
12	Sư phạm Sinh học chất lượng cao	1	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	2,93
		2	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		3	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		4	Nguyễn Văn Hồng		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	
		5	Nguyễn Phúc Chính		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	
		6	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
		7	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
		8	Nguyễn Thị Hà			x	LL & PPDH Sinh học	0,16	
		9	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		10	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14	
		11	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14	
		12	Nguyễn Thị Hằng			x	LL & PPDH Sinh học	0,14	
		13	Nguyễn Thị Thu Nga			x	Di truyền học	0,16	
		14	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14	
		15	Sỹ Danh Thường			x	Thực vật học	0,16	
		16	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14	
		17	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
		18	Nguyễn Hữu Quân			x	Vi sinh vật học	0,16	
		19	Phạm Thị Hồng Tú			x	LL & PPDH Sinh học	0,16	
		20	Nguyễn Viết Thắng			x	Khoa học môi trường	0,25	
		1	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	
		2	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		3	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		4	Nguyễn Văn Hồng		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên					Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT				
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị					Chuyên ngành			
				GS	PGS	TS						
13	Sư phạm Sinh - Hóa	5	Nguyễn Phúc Chinh		x		LL & PPDH Sinh học	0,16	5,37			
		6	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14				
		7	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14				
		8	Nguyễn Thị Hà			x	LL & PPDH Sinh học	0,16				
		9	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11				
		10	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14				
		11	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14				
		12	Nguyễn Thị Hằng			x	LL & PPDH Sinh học	0,14				
		13	Nguyễn Thị Thu Nga			x	Di truyền học	0,16				
		14	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14				
		15	Sỹ Danh Thường			x	Thực vật học	0,16				
		16	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14				
		17	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11				
		18	Phạm Thị Hồng Tú			x	LL & PPDH Sinh học	0,16				
		19	Nguyễn Viết Thắng			x	Khoa học môi trường	0,25				
		20	Hoàng Thị Chiên		x		LL&PPDH Hóa học	0,33				
		21	Phạm Thị Hà Thanh			x	Hóa Vô cơ	0,25				
		22	Chu Mạnh Nhung			x	Hóa Vô cơ	0,5				
		23	Nguyễn Hữu Quân			x	Vi sinh học	0,16				
		24	Ngô Thị Mai Việt			x	Hóa phân tích	0,2				
		25	Nguyễn Thị Tổ Loan		x		Hóa vô cơ	0,25				
		26	Phạm Thị Hồng Tú		x		LL & PPDH Sinh học	0,16				
		27	Nguyễn Mậu Đức			x	LL&PPDH Hóa học	0,5				
		28	Bùi Đức Nguyên		x		Hóa vô cơ	0,25				
		14	Giáo dục Thể chất	1	Hà Quang Tiến			x		GDTC	0,33	1,33
				2	Đỗ Ngọc Cương			x		GDTC	0,5	
				3	Võ Xuân Thủy			x		GDTC	0,5	
		15	Giáo dục TC - QP	1	Hà Quang Tiến			x		GDTC	0,33	1,33
2	Đỗ Ngọc Cương					x	GDTC	0,5				
3	Võ Xuân Thủy					x	GDTC	0,5				
16	Giáo dục Chính trị	1	Vũ Thị Tùng Hoa			x	Triết học	0,5	5,49			
		2	Ngô Thị Lan Anh			x	Triết học	0,5				
		3	Vũ Minh Tuyên			x	Triết học	0,5				
		4	Đồng Văn Quân			x	Triết học	0,5				
		5	Nguyễn Hữu Toàn			x	Lịch sử Đảng	0,5				
		6	Nguyễn Thị Khương			x	Triết học	0,33				
		7	Nguyễn Thị Thanh Hà			x	Triết học	1				
		8	Nguyễn Thị Hoàng Lan			x	Luật học	0,5				
		9	Hoàng Thu Thủy			x	Lịch sử Đảng	0,33				
		10	Nguyễn Thị Hường			x	CNXH Khoa học	0,5				
		11	Trần Thị Lan			x	CNXH Khoa học	0,33				
		1	Nguyễn Thị Tính		x		Giáo dục học	0,2				
		2	Phùng Thị Hằng		x		Tâm lý học	0,2				
		3	Nguyễn Thị Thanh Huyền		x		Giáo dục học	0,2				
		4	Phí Thí Hiếu			x	Tâm lý học	0,33				

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
17	Sư phạm Tâm lý - Giáo dục	5	Trần Thị Minh Huệ			x	Giáo dục học	0,16	2,61
		6	Lê Thị Phương Hoa			x	Tâm lý học	0,33	
		7	Hà Thị Kim Linh			x	Giáo dục học	0,2	
		8	Lê Thùy Linh			x	Giáo dục học	0,33	
		9	Nguyễn Thị Út Sáu			x	Tâm lý học	0,33	
		10	Nguyễn Thị Ngọc			x	Giáo dục học	0,33	
18	Giáo dục Mầm non	1	Trần Thị Minh Huệ			x	Giáo dục học	0,16	4,25
		2	Đinh Đức Hợi			x	Tâm lý học CN	1	
		3	Lê Tùng Sơn			x	Hình học	0,2	
		4	Trần Huệ Minh			x	Hình học-Tô pô	0,16	
		5	Bùi Thị Hạnh Lâm			x	LL&PPGD bộ môn Toán	0,16	
		6	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14	
		7	Vũ Vân Anh			x	Địa lý học	0,16	
		8	Nguyễn Thị Tuyết Mai			x	Giải tích	0,33	
		9	Ngô Thị Thu Trang			x	Hán nôm	0,16	
		10	Nguyễn Thị Minh Thu			x	Văn học dân gian	0,25	
		11	Ngô Thị Thanh Quý			x	Văn học dân gian	0,2	
		12	Cao Thị Thu Hoài			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		13	Phùng Thị Hằng		x		Tâm lý học	0,2	
		14	Nguyễn Thị Hằng			x	LL & PPDH Sinh học	0,14	
		15	Nguyễn Thị Út Sáu			x	Tâm lý học	0,33	
		16	Nguyễn Thu Quỳnh			x	Ngoại ngữ	0,33	
19	Giáo dục Tiểu học	1	Ngô Gia Võ			x	Văn học Việt Nam	0,2	4,44
		2	Lâm Thùy Dương			x	Giải tích	0,5	
		3	Lê Thị Thu Hương			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		4	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	Giáo dục học	0,33	
		5	Nguyễn T.Hồng Chuyên			x	Giáo dục học	0,5	
		6	Đặng Thị Lệ Tâm			x	LL&PPDH Văn - TV	0,25	
		7	Nguyễn Tú Quyên			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		8	Nguyễn Thị Thu Hà (V)			x	Ngôn ngữ học	0,5	
		9	Bùi Huy Nam			x	Lịch sử	0,33	
		10	Trần Ngọc Bích			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,33	
		11	Ngô Thị Mai Việt			x	Hóa phân tích	0,2	
		12	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
		13	Nguyễn Thị Khương			x	Triết học	0,33	
		14	Lê Thị Phương Hoa			x	Tâm lý học	0,33	
		1	Ngô Gia Võ			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		2	Lâm Thùy Dương			x	Toán học	0,5	
		3	Lê Thị Thu Hương			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		4	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	Giáo dục học	0,33	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
20	Giáo dục Tiểu học Tiếng Anh	5	Nguyễn T.Hồng Chuyên			x	Giáo dục học	0,5	6,21
		6	Đặng Thị Lệ Tâm			x	LL&PPDH Văn - TV	0,25	
		7	Nguyễn Tú Quyên			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		8	Đặng Thị Thu Hương			x	Ngoại ngữ	0,5	
		9	Nguyễn Thị Hồng Minh			x	Ngoại ngữ	0,5	
		10	Trần Ngọc Bích			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,33	
		11	Nguyễn Thị Thu Hà (V)			x	Ngôn ngữ học	0,5	
		12	Bùi Huy Nam			x	Lịch sử	0,33	
		13	Kim Ngọc Thu Trang			x	LS Thế giới	0,25	
		14	Ngô Thị Mai Việt			x	Hóa phân tích	0,2	
		15	Hoàng Thu Thủy			x	Lịch sử Đảng	0,33	
		16	Trần Thị Lan			x	CNXH Khoa học	0,33	
		17	Nguyễn Thị Ngọc			x	Giáo dục học	0,33	
		18	Hà Quang Tiến			x	GDTC	0,33	
21	Sư phạm Văn - Địa	1	Nguyễn Kiến Thọ			x	Văn học Việt Nam	0,5	3,52
		2	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	LL& PPDH Văn - TV	0,33	
		3	Cao Thị Thu Hoài			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		4	Ngô Thu Thủy			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		5	Hoàng Thị Thập			x	Văn học nước ngoài	0,25	
		6	Đỗ Văn Hào			x	LL& PPDH Địa lý	0,25	
		7	Dương Nguyệt Vân			x	Văn học Việt Nam	0,5	
		8	Ngô Thị Thu Trang			x	Hán nôm	0,16	
		9	Lê Thị Nguyệt			x	Địa lý tự nhiên	0,5	
		10	Nguyễn Mạnh Tiến			x	Văn học Việt Nam	0,5	
22	Sư phạm Văn - Sử	1	Nguyễn Kiến Thọ			x	Văn học Việt Nam	0,5	4,52
		2	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	LL& PPDH Văn - TV	0,33	
		3	Ngô Thu Thủy			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		4	Ngô Thị Thu Trang			x	Hán nôm	0,16	
		5	Hoàng Thị Thập			x	Văn học nước ngoài	0,25	
		6	Cao Thị Thu Hoài			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		7	Hoàng Thị Mỹ Hạnh			x	Lịch sử Việt Nam	0,5	
		8	Nguyễn Thị Quế Loan			x	Nhân học văn hóa	0,25	
		9	Lê Thị Thu Hương (S-B)			x	Lịch sử Việt Nam	0,5	
		10	Dương Nguyệt Vân			x	Văn học Việt Nam	0,5	
		11	Nguyễn Đức Thắng			x	Lịch sử Việt Nam	0,5	
		12	Nguyễn Mạnh Tiến			x	Văn học Việt Nam	0,5	
23	Sư phạm Toán - Lý	1	Trịnh Thị Phương Thảo			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,5	1,65
		2	Nguyễn Thị Ngân			x	Giải tích	0,14	
		3	Phạm Thị Thủy			x	Giải tích	0,16	
		4	Vũ Thị Hồng Hạnh			x	Vật lý chất rắn	0,2	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
		5	Đỗ Thùy Chi			x	VL đại cương	0,2	
		6	Nguyễn Quang Linh			x	LL&PPDH Vật lý	0,25	
		7	Vũ Thị Kim Liên		x		Vật lý chất rắn	0,2	
24	Sư phạm Toán - Tin	1	Vũ Mạnh Xuân			x	Toán ứng dụng	0,2	1
		2	Trịnh Thị Phương Thảo			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,5	
		3	Nguyễn Thị Ngân			x	Giải tích	0,14	
		4	Phạm Thị Thủy			x	Giải tích	0,16	
25	Sư phạm Tiếng Anh	1	Nguyễn Thị Hồng Chuyên			x	Tiếng Anh	1	4
		2	Dặng Thị Thu Hương			x	Tiếng Anh	0,5	
		3	Dương Công Đạt			x	Tiếng Anh	1	
		4	Nguyễn Thị Hồng Minh			x	Tiếng Anh	0,5	
		5	Ngô Thị Bích Ngọc			x	Tiếng Anh	1	
B. Trình độ thạc sĩ									
1	Toán giải tích	1	Phạm Hiến Bằng		x		Giải tích	0,25	1,74
		2	Hà Trần Phương		x		Toán giải tích	0,25	
		3	Trần Huệ Minh			x	Hình học-Tô pô	0,16	
		4	Nguyễn Thị Tuyết Mai			x	Giải tích	0,33	
		5	Trịnh Thị Diệp Linh			x	Giải tích	0,2	
		6	Nguyễn Thị Ngân			x	Giải tích	0,14	
		7	Phạm Thị Thủy			x	Giải tích	0,16	
		8	Bùi Thế Hùng			x	Giải tích	0,25	
2	Đại số và lý thuyết số	1	Nguyễn Văn Hoàng			x	Đại số và lý thuyết số	0,25	1,23
		2	Trần Nguyên An			x	Đại số và lý thuyết số	0,25	
		3	Trần Đỗ Minh Châu			x	Đại số và lý thuyết số	0,33	
		4	Lê Tùng Sơn			x	Hình học	0,2	
		5	Vũ Mạnh Xuân			x	Toán ứng dụng	0,2	
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	1	Cao Thị Hà		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	1,11
		2	Bùi Thị Hạnh Lâm			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,16	
		3	Trần Việt Cường		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,2	
		4	Nguyễn Danh Nam		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		5	Đỗ Thị Trinh			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
4	Vật lý chất rắn	1	Vũ Thị Kim Liên		x		Vật lý chất rắn	0,2	2,18
		2	Chu Việt Hà		x		Vật lý chất rắn	0,33	
		3	Đỗ Thùy Chi			x	Vật lý chất rắn	0,2	
		4	Phạm Mai An			x	Vật lý chất rắn	0,5	
		5	Vũ Thị Hồng Hạnh			x	Vật lý chất rắn	0,2	
		6	Phạm Hữu Kiên			x	Vật lý kỹ thuật	0,25	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
		7	Nguyễn Thị Minh Thủy			x	Vật liệu quang học - quang tử và quang điện tử	0,5	
5	Lý luận và phương pháp dạy học Vật lý	1	Vũ Thị Kim Liên		x		Vật lý chất rắn	0,2	1,76
		2	Vũ Thị Hồng Hạnh			x	Vật lý chất rắn	0,2	
		3	Phạm Hữu Kiên			x	Vật lý kỹ thuật	0,25	
		4	Đỗ Thùy Chi			x	Vật lý chất rắn	0,2	
		5	Cao Tiến Khoa			x	LL&PP dạy học Vật lý	0,33	
		6	Nguyễn Quang Linh			x	LL&PPDH Vật lý	0,25	
		7	Nguyễn Thị Thu Hà (L)			x	LL&PPDH Vật lý	0,33	
6	Hóa Hữu cơ	1	Hoàng Thị Chiên		x		LL&PPDH Hóa học	0,33	2,33
		2	Phạm Văn Khang			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		3	Nguyễn T Thanh Hương			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		4	Mai Thanh Nga			x	Hóa hữu cơ	0,5	
		5	Dương Ngọc Toàn			x	Hóa hữu cơ	0,5	
7	Hóa phân tích	1	Mai Xuân Trường		x		Hóa phân tích	0,5	2,7
		2	Đỗ Trà Hương		x		Hóa lý	0,5	
		3	Ngô Thị Mai Việt			x	Hóa phân tích	0,2	
		4	Dương Thị Tú Anh			x	Hóa phân tích	0,5	
		5	Nguyễn Quốc Dũng			x	Khoa học vật liệu	0,5	
		6	Vũ Thị Hậu			x	Hóa lý	0,5	
8	Hóa vô cơ	1	Lê Hữu Thiêng		x		Hóa vô cơ	0,33	1,41
		2	Nguyễn Thị Hiền Lan		x		Hóa vô cơ	0,33	
		3	Bùi Đức Nguyên		x		Hóa vô cơ	0,25	
		4	Nguyễn Thị Tố Loan		x		Hóa vô cơ	0,25	
		5	Phạm Thị Hà Thanh			x	Hóa vô cơ	0,25	
9	Di truyền học	1	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	1,47
		2	Nguyễn Thị Thu Nga			x	Di truyền học	0,16	
		3	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14	
		4	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14	
		5	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14	
		6	Nguyễn Hữu Quân			x	Vi sinh vật học	0,16	
		7	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14	
		8	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		9	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		10	Đinh Thị Phượng			x	Sinh thái học	0,11	
		11	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
10	Sinh học thực nghiệm	1	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	1,45
		2	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
		3	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
		4	Nguyễn Hữu Quân			x	Vi sinh vật học	0,16	
		5	Từ Quang Tân			x	Di truyền chọn giống động vật	0,14	
		6	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14	
		7	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
		8	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		9	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		10	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
		11	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
11	Sinh thái học	1	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	1,02
		2	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		3	Sỹ Danh Thường			x	Thực vật học	0,16	
		4	Lương Thị Thúy Vân			x	KH Cây trồng	0,14	
		5	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	
		6	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		7	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14	
		8	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
12	Lý luận và phương pháp dạy học Sinh học	1	Nguyễn Phúc Chính		x		LL & PPDH sinh học	0,16	1,36
		2	Nguyễn Văn Hồng		x		LL & PPDH sinh học	0,16	
		3	Nguyễn Thị Hằng			x	LL & PPDH Sinh học	0,14	
		4	Nguyễn Thị Hà			x	LL & PPDH sinh học	0,16	
		5	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	
		6	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		7	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		8	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		9	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
		10	Phạm Thị Hồng Tú			x	LL & PPDH sinh học	0,16	
13	Văn học Việt Nam	1	Đào Thuỷ Nguyên		x		Văn học Việt Nam	0,2	1,68
		2	Cao Thị Hào		x		Văn học Việt Nam	0,25	
		3	Ngô Thị Thanh Quý		x		Văn học dân gian	0,2	
		4	Nguyễn Thị Minh Thu			x	Văn học dân gian	0,25	
		5	Ngô Gia Võ			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		6	Dương Thu Hằng			x	Văn học Việt Nam	0,25	
		7	Nguyễn Thị Bích			x	Văn học Việt Nam	0,33	
14	Lý luận và phương pháp dạy học Văn - TV	1	Nguyễn Thị Thu Thủy			x	LL& PPDH Văn - TV	0,33	1,44
		2	Đặng Thị Lệ Tâm			x	LL& PPDH Văn - TV	0,25	
		3	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	LL& PPDH Văn - TV	0,33	
		4	Ôn Thị Mỹ Linh			x	Văn học nước ngoài	0,33	
		5	Đào Thuỷ Nguyên		x		Văn học Việt Nam	0,2	
15	Ngôn ngữ Việt Nam	1	Nguyễn Thị Nhung			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		2	Nguyễn Tú Quyên			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		3	Ngô Thị Thu Trang			x	Hán nôm	0,16	
16	Lịch sử Việt Nam	1	Hà Thị Thu Thủy		x		Lịch sử Việt Nam	0,33	1,57
		2	Đỗ Hồng Thái		x		LL&PPDH Lịch sử	0,33	
		3	Nghiêm Thị Hải Yến			x	LS Thế giới	0,33	
		4	Nguyễn Thị Quế Loan			x	Nhân học văn hoá	0,25	
		5	Kim Ngọc Thu Trang			x	LS Thế giới	0,33	
		1	Dương Quỳnh Phương			x	Địa lý học	0,25	
		2	Vũ Văn Anh			x	Địa lý học	0,16	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên					Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT	
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị					Chuyên ngành
				GS	PGS	TS			
17	Địa lý học	3	Đỗ Vũ Sơn		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	1,11
		4	Nguyễn Thị Hồng		x		Địa lý tự nhiên	0,2	
		5	Nguyễn Phương Liên		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	
18	Địa lý tự nhiên	1	Nguyễn Thị Hồng		x		Địa lý tự nhiên	0,2	1,11
		2	Vũ Văn Anh			x	Địa lý học	0,16	
		3	Dương Quỳnh Phương			x	Địa lý học	0,25	
		4	Đỗ Vũ Sơn		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	
		5	Nguyễn Phương Liên		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	
19	Lý luận và phương pháp dạy học Địa lý	1	Nguyễn Phương Liên		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	1,11
		2	Đỗ Vũ Sơn		x		LL& PPDH Địa lý	0,25	
		3	Đỗ Văn Hào			x	LL& PPDH Địa lý	0,25	
		4	Nguyễn Thị Hồng		x		Địa lý tự nhiên	0,2	
		5	Vũ Văn Anh			x	Địa lý học	0,16	
20	Giáo dục học	1	Phạm Hồng Quang	x			Giáo dục học	0,25	2,53
		2	Nguyễn Thị Tính		x		Giáo dục học	0,2	
		3	Hà Thị Kim Linh			x	Giáo dục học	0,2	
		4	Phùng Thị Hằng		x		Tâm lý học	0,2	
		5	Nguyễn Thị Út Sáu			x	Tâm lý học	0,33	
		6	Lê Thùy Linh			x	Giáo dục học	0,33	
		7	Nguyễn Thị Thanh Huyền		x		Giáo dục học	0,2	
		8	Phí Thí Hiếu			x	Tâm lý học	0,33	
		9	Trần Thị Minh Huệ			x	Giáo dục học	0,16	
		10	Nguyễn Thị Ngọc			x	Giáo dục học	0,33	
21	Quản lý giáo dục	1	Phạm Hồng Quang	x			Giáo dục học	0,25	2,73
		2	Nguyễn Thị Tính		x		Giáo dục học	0,2	
		3	Phùng Thị Hằng		x		Tâm lý học	0,2	
		4	Trần Thị Minh Huệ			x	Giáo dục học	0,16	
		5	Phí Thí Hiếu			x	Tâm lý học	0,33	
		6	Nguyễn Thị Thanh Huyền		x		Giáo dục học	0,2	
		7	Hà Thị Kim Linh			x	Giáo dục học	0,2	
		8	Lê Thùy Linh			x	Giáo dục học	0,33	
		9	Phạm Hùng Linh			x	Quản lý giáo dục	0,33	
		10	Trần Việt Cường				Giáo dục học	0,2	
		11	Lê Thị Phương Hoa			x	Tâm lý học	0,33	
22	Lý luận và phương pháp dạy học Lý luận	1	Đồng Văn Quân			x	Triết học	0,5	4,49
		2	Vũ Thị Tùng Hoa			x	Triết học	0,5	
		3	Nguyễn Thị Hường			x	CNXH Khoa học	0,5	
		4	Nguyễn Hữu Toàn			x	Lịch sử Đảng	0,5	
		5	Vũ Minh Tuyên			x	Triết học	0,5	
		6	Ngô Thị Lan Anh			x	Triết học	0,5	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
	chính trị	7	Nguyễn Thị Hoàng Lan			x	Luật học	0,5	
		8	Nguyễn Thị Khuong			x	Triết học	0,33	
		9	Trần Thị Lan			x	CNXH Khoa học	0,33	
		10	Hoàng Thu Thuỷ			x	Lịch sử Đảng	0,33	
23	Giáo dục học (Chương trình Giáo dục Tiểu học)	1	Lê Thị Thu Hương			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	1,36
		2	Ngô Gia Võ			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		3	Trần Ngọc Bích			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,33	
		4	Nguyễn Thị Thu Hằng			x	Giáo dục học	0,33	
		5	Đặng Thị Lệ Tâm			x	LL&PPDH Văn - TV	0,25	
C. Trình độ Tiến sĩ									
1	Toán giải tích	1	Phạm Hiến Bằng		x		Giải tích	0,25	1,33
		2	Hà Trần Phương		x		Toán giải tích	0,25	
		3	Trần Huệ Minh			x	Hình học-Tô pô	0,16	
		4	Nguyễn Thị Tuyết Mai			x	Giải tích	0,33	
		5	Trịnh Thị Diệp Linh			x	Giải tích	0,2	
		6	Nguyễn Thị Ngân			x	Giải tích	0,14	
2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán	1	Cao Thị Hà		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	1,36
		2	Bùi Thị Hạnh Lâm			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,16	
		3	Trần Việt Cường		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,2	
		4	Nguyễn Danh Nam		x		LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		5	Đỗ Thị Trinh			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
		6	Lê Thị Thu Hương			x	LL&PPDH bộ môn Toán	0,25	
3	Lý luận và phương pháp dạy học Vật lý	1	Vũ Thị Kim Liên		x		Vật lý chất rắn	0,2	2,09
		2	Vũ Thị Hồng Hạnh			x	Vật lý chất rắn	0,2	
		3	Chu Việt Hà		x		Vật lý chất rắn	0,33	
		4	Phạm Hữu Kiên			x	Vật lý kỹ thuật	0,25	
		5	Đỗ Thùy Chi			x	Vật lý chất rắn	0,2	
		6	Cao Tiến Khoa			x	LL&PPDH Vật lý	0,33	
		7	Nguyễn Quang Linh			x	LL&PPDH Vật lý	0,25	
		8	Nguyễn Thị Thu Hà (L)			x	LL&PPDH Vật lý	0,33	
4	Hóa vô cơ	1	Lê Hữu Thiêng		x		Hóa vô cơ	0,33	1,41
		2	Nguyễn Thị Hiền Lan		x		Hóa vô cơ	0,33	
		3	Bùi Đức Nguyên		x		Hóa vô cơ	0,25	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên					Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT	
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị					Chuyên ngành
				GS	PGS	TS			
		4	Nguyễn Thị Tố Loan		x		Hóa vô cơ	0,25	
		5	Phạm Thị Hà Thanh			x	Hóa vô cơ	0,25	
5	Di truyền học	1	Chu Hoàng Mậu	x			Di truyền học	0,13	0,98
		2	Nguyễn Thị Tâm		x		Sinh lý học thực vật	0,13	
		3	Nguyễn Thị Thu Nga			x	Di truyền học	0,16	
		4	Vũ Thị Thu Thủy			x	Di truyền học	0,14	
		5	Phạm Thị Thanh Nhân			x	Di truyền học	0,14	
		6	Hoàng Phú Hiệp			x	Di truyền học	0,14	
		7	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
6	Sinh thái học	1	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	0,48
		2	Hoàng Văn Ngọc			x	Động vật học	0,11	
		3	Sỹ Danh Thường			x	Thực vật học	0,16	
		4	Đinh Thị Phụng			x	Sinh thái học	0,11	
7	Lý luận và phương pháp dạy học Sinh học	1	Nguyễn Phúc Chính		x		LL&PPDH Sinh học	0,16	0,72
		2	Nguyễn Văn Hồng		x		LL&PPDH Sinh học	0,16	
		3	Lê Ngọc Công		x		Sinh thái học	0,1	
		4	Nguyễn Thị Ngọc Lan			x	Sinh lý học thực vật	0,14	
		5	Nguyễn Thị Hà			x	LL & PPDH sinh học	0,16	
8	Văn học Việt Nam	1	Cao Thị Hào		x		Văn học Việt Nam	0,25	1,76
		2	Ngô Thị Thanh Quý		x		Văn học dân gian	0,2	
		3	Dương Thu Hằng		x		Văn học Việt Nam	0,25	
		4	Ngô Gia Võ			x	Văn học Việt Nam	0,2	
		5	Hoàng Điệp			x	Văn học Việt Nam	0,33	
		6	Ngô Thị Thanh Nga			x	Văn học trung đại	0,33	
		7	Đào Thuỷ Nguyên		x		Văn học Việt Nam	0,2	
9	Ngôn ngữ Việt Nam	1	Nguyễn Thị Nhung			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		2	Nguyễn Tú Quyên			x	Ngôn ngữ học	0,25	
		3	Ngô Thu Thủy			x	Văn học Việt Nam	0,2	
10	Lịch sử Việt Nam	1	Đỗ Hồng Thái		x		LL&PPDH Lịch sử	0,33	1,57
		2	Hà Thị Thu Thủy		x		Lịch sử Việt Nam	0,33	
		3	Nguyễn Thị Quế Loan			x	Nhân học văn hoá	0,25	
		4	Nghiêm Thị Hải Yến			x	LS Thế giới	0,33	
		5	Kim Ngọc Thu Trang			x	LS Thế giới	0,33	
		1	Dương Quỳnh Phương		x		Địa lý học	0,25	
		2	Vũ Vân Anh			x	Địa lý học	0,16	

STT	Chương trình đào tạo	Giảng viên						Hệ số tham gia giảng dạy trong CTĐT	Tổng các hệ số tại mỗi CTĐT
		TT	Họ tên	Học hàm, học vị			Chuyên ngành		
				GS	PGS	TS			
11	Địa lý học	3	Đỗ Văn Hào			x	LL& PPDH Địa lý	0,25	1,36
		4	Phạm Hương Giang			x	Địa lý tự nhiên	0,5	
		5	Nguyễn Thị Hồng		x		Địa lý tự nhiên	0,2	
12	Lí luận và lịch sử giáo dục	1	Phạm Hồng Quang	x			Giáo dục học	0,25	1,34
		2	Nguyễn Thị Tính		x		Giáo dục học	0,2	
		3	Nguyễn Thị Thanh Huyền		x		Giáo dục học	0,2	
		4	Trần Thị Minh Huế			x	Giáo dục học	0,16	
		5	Hà Thị Kim Linh			x	Giáo dục học	0,2	
		6	Phạm Hùng Linh			x	Quản lý giáo dục	0,33	
13	Quản lý giáo dục	1	Phạm Hồng Quang	x			Giáo dục học	0,25	1,54
		2	Nguyễn Thị Tính		x		Giáo dục học	0,2	
		3	Phùng Thị Hằng		x		Tâm lý học	0,2	
		4	Trần Thị Minh Huế			x	Giáo dục học	0,16	
		5	Nguyễn Thị Thanh Huyền		x		Giáo dục học	0,2	
		6	Hà Thị Kim Linh			x	Giáo dục học	0,2	
		7	Phạm Hùng Linh			x	Quản lý giáo dục	0,33	

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Phúc Chính

KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS Nguyễn Thị Tính